

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 465/2023/DS-PT  
Ngày: 15/12/2023  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp  
hụi và vay tài sản*”.

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thúy Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Diệp

Ông Trần Tuấn Vũ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây  
Ninh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà  
Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét  
xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 487/2023/TLPT-DS, ngày 09  
tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi và vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023,  
của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 449/2023/QĐ-PT ngày  
16 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đậu Thị B**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Tổ F, ấp C, xã T,  
huyện T, tỉnh Tây Ninh** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà **B**: Bà **Đỗ Thị M**, sinh năm 1962; địa  
chỉ: **Tổ D, ấp D, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng  
mặt).

2. Bị đơn:

1. Ông **Bùi Văn D**, sinh năm 1971 (có mặt);

2. Bà **Huỳnh Thị Kiều N**, sinh năm 1973 (có mặt);

Cùng địa chỉ: **Tổ G, ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**.

Người kháng cáo ông **Bùi Văn D** là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 11/7/2023 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Đỗ Thị M** trình bày:*

Bà **B** có làm thảo hụi, vợ chồng bà **N**, ông **D** có tham gia góp hụi với bà **B** như sau:

- Dây hụi tháng 2.000.000 đồng khai ngày 10/02/2022 âm lịch thì vợ chồng bà **N** tham gia 04 phần, đã lãnh hụi hết 04 phần hụi trên, đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì ngưng. Hụi này sẽ mãn ngày 10/8/2024, nếu tính đến khi mãn hụi thì vợ chồng bà **N** còn nợ bà **B** 18 kỳ hụi chết với số tiền 144.000.000 đồng.

- Dây hụi tháng 1.000.000 đồng khai ngày 20/02/2022 âm lịch thì vợ chồng bà **N** tham gia 03 phần, đã lãnh hụi hết 03 phần hụi trên, đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì ngưng. Hụi này sẽ mãn ngày 20/3/2024, nếu tính đến khi mãn hụi thì vợ chồng bà **N** còn nợ bà **B** 13 kỳ hụi chết với số tiền 39.000.000 đồng.

- Dây hụi tháng 3.000.000 đồng khai ngày 25/02/2022 âm lịch thì vợ chồng bà **N** tham gia 04 phần và tham gia chung với bà **B** 01 phần, đã lãnh hụi hết các phần hụi trên, đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì ngưng. Hụi này sẽ mãn ngày 27/10/2023, nếu tính đến khi mãn hụi thì vợ chồng bà **N** còn nợ bà **B** 09 kỳ hụi chết với số tiền 121.500.000 đồng.

- Dây hụi tháng 1.000.000 đồng khai ngày 20/01/2021 âm lịch thì vợ chồng bà **N** tham gia 05 phần, đã lãnh hụi hết các phần hụi trên, đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì ngưng. Hụi này sẽ mãn ngày 03/4/2023, nếu tính đến khi mãn hụi thì vợ chồng bà **N** còn nợ bà **B** 03 kỳ hụi chết với số tiền 15.000.000 đồng.

Tổng cộng, vợ chồng bà **N** còn nợ bà **B** 319.500.000 đồng tiền hụi.

Ngoài ra, vợ chồng bà **N** còn vay của bà **B** số tiền 139.500.000 đồng. Ngày 04/02/2023 âm lịch bà **B** và bà **N** chốt nợ với nhau, theo đó bà **N** có làm giấy xác nhận còn nợ bà **B** cả tiền hụi lẫn tiền vay và 449.000.000 đồng. Bà **N** hứa trả cho bà **B** mỗi tháng 3.000.000 đồng nhưng bà **B** không đồng ý vì số nợ quá lớn. Sau đó, mỗi lần bà **B** đòi nợ thì vợ chồng bà **N** dùng lời lẽ khó nghe để chửi bà **B** và thách thức đi kiện nên bà **B** mới khởi kiện. Bà **B** chỉ ngưng khai hụi mới từ tháng 02/2023 chứ không bẻ hụi, các dây hụi đã khai vẫn hoạt động bình thường.

Nay bà **B** yêu cầu ông **D**, bà **N** cùng có nghĩa vụ trả cho bà **B** số tiền hụi và tiền vay còn nợ theo Giấy công nhận nợ ngày 04/02/2023 âm lịch tổng cộng là 449.000.000 đồng. Ngoài ra, bà **B** không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn là bà **Huỳnh Thị Kiều N** trình bày:*



Ông **D** là chồng bà, có đăng ký kết hôn, đang còn chung sống. Vợ chồng bà có tham gia góp hụi với bà **B** cụ thể như sau:

- Dây hụi tháng 2.000.000 đồng khai ngày 10/02/2022 âm lịch thì bà tham gia 03 phần, ông **D** tham gia 01 phần. Ông bà đã lãnh hụi hết 04 phần hụi trên, trong đó ông **D** lãnh hụi để làm công việc gia đình, 03 phần hụi của bà thì bà lãnh để trả tiền lãi vay trước đó cho bà **B**. Vợ chồng bà đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì bà **B** tuyên bố bẻ hụi nên không đóng nữa. Hụi này sẽ mãn ngày 10/8/2024, nếu tính đến khi mãn hụi thì vợ bà phải đóng cho bà **B** 18 kỳ hụi chết nữa với số tiền 144.000.000 đồng. Nay bà không đồng ý trả số tiền hụi chết 03 phần hụi của bà cho bà **B** vì bà lãnh hụi mà không được nhận tiền mà phải trả tiền lãi cho bà **B**. Đối với phần hụi của ông **D** tham gia thì bà đồng ý trả.

- Dây hụi tháng 1.000.000 đồng khai ngày 20/02/2022 âm lịch thì bà tham gia 02 phần, ông **D** tham gia 01 phần. Bà đã lãnh hụi hết 02 phần hụi của bà, ông **D** chưa lãnh hụi. Hai phần hụi của bà thì bà lãnh để trả tiền lãi vay trước đó cho bà **B**. Bà đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì không đóng nữa. Hụi này sẽ mãn ngày 20/3/2024, nếu tính đến khi mãn hụi thì bà phải đóng cho bà **B** 13 kỳ hụi chết nữa với số tiền 39.000.000 đồng. Nay bà không đồng ý trả số tiền hụi chết 02 phần hụi của bà cho bà **B** vì bà lãnh hụi mà không được nhận tiền mà phải trả tiền lãi cho bà **B**.

- Dây hụi tháng 3.000.000 đồng khai ngày 25/02/2022 âm lịch thì bà tham gia 02 phần, tham gia chung với bà **B** 01 phần, ông **D** tham gia 02 phần. Bà đã lãnh hụi hết 02 phần hụi của bà, ông **D** chưa lãnh hụi, phần tham gia chung với bà **B** cũng đã lãnh xong nên mỗi tháng phải đóng cho bà **B** 7.500.000 đồng tiền hụi chết. Hai phần hụi của ông **D** thì chưa lãnh, đã đóng hụi sống đến tháng 02/2023 nhưng không rõ được bao nhiêu tiền. Hai phần hụi của bà và phần hụi chơi chung với bà **B** thì bà lãnh để trả tiền lãi vay trước đó cho bà **B**. Bà đóng hụi chết đến tháng 02/3023 thì không đóng nữa. Hụi này sẽ mãn ngày 27/10/2023, nếu tính đến khi mãn hụi thì bà phải đóng cho bà **B** 09 kỳ hụi chết nữa với số tiền 67.500.000 đồng. Nay bà không đồng ý trả số tiền hụi chết này cho bà **B** vì bà lãnh hụi mà không được nhận tiền mà phải trả tiền lãi cho bà **B**. Đối với 02 phần hụi sống của ông **D** thì bà yêu cầu bà **B** trả lại cho vợ chồng bà, vợ chồng bà sẽ làm đơn kiện bà **B** sau.

Bà không tham gia dây hụi tháng 1.000.000 đồng khai ngày 20/01/2021 âm lịch theo đơn kiện của bà **B**. Ngày 04/02/2023 âm lịch bà có làm Giấy công nhận còn nợ bà **B** với số tiền 449.000.000 đồng trong đó có 150.000.000 đồng tiền vay, còn lại là tiền nợ hụi. Bà hẹn đến ngày 30/02/2023 âm lịch sẽ trả nhưng đến ngày 27/02/2023 âm lịch bà **B** cho người đến đòi nợ, đe dọa bà để đòi nợ. Bà có thưa bà **B** ra Công an xã **T**, huyện **T**, tỉnh Tây Ninh. Công an có mời hai bên ra làm việc, có lấy lời khai của bà. Từ đó đến nay Công an không mời làm việc nữa, đơn thưa của bà vẫn còn ở Công an. Tuy nhiên, bà **B** nhiều lần cho người đe dọa, đòi nợ, gây sức ép với bà. Trước khi thưa ra Công an thì bà có làm giấy xác nhận lại chỉ còn nợ bà **B** 440.000.000 đồng, hẹn mỗi tháng trả

3.000.000 đồng, giấy này bà **B** có gửi ra Công an.

Nay bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **B**. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn ông **Bùi Văn D** trình bày:*

Ông là chồng bà **N**, có đăng ký kết hôn, đang còn chung sống. Ông chỉ biết bà **N** tham gia góp hụi với bà **B** gồm 02 dây hụi 3.000.000 đồng và 02 dây hụi 1.000.000 đồng nhưng ông không biết cụ thể các dây hụi trên có bao nhiêu người tham gia, khai khi nào. Lúc đầu ông không biết bà **N** có làm giấy nhận nợ bà **N** với số tiền 449.000.000 đồng, đến khi bà **B** cho người đến đòi nợ thì ông mới biết.

Nay ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **B** vì ông không biết việc chốt nợ, không ký nhận nên ông không liên quan. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

*Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 120/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đậu Thị B** đối với ông **Bùi Văn D** và bà **Huỳnh Thị Kiều N** về việc tranh chấp Hợp đồng góp hụi và vay tài sản.

Buộc ông **Bùi Văn D** và bà **Huỳnh Thị Kiều N** cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà **Đậu Thị B** 449.000.000 (bốn trăm bốn mươi chín triệu) đồng tiền hụi và tiền vay còn nợ; ghi nhận bà **Đậu Thị B** không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2023 ông **Bùi Văn D** kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, ông không biết bà **N** nợ bà **B**, ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **B**. Sở dĩ bà **N** ký tên vào giấy nhận nợ và thừa nhận nợ tại phiên tòa sơ thẩm là do bà **B** đe dọa bà **N**.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Ông **D** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình



tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của bà **Đậu Thị B** là bà **Đỗ Thị M** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà **M** là phù hợp với quy định khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông **D**, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà **N** thừa nhận cùng ông **D** tham gia góp hụi đối với 04 dây hụi theo đơn khởi kiện của bà **B**. Quá trình giải quyết vụ án, bà **B** cũng đã cung cấp được các danh sách hụi, sổ hụi của các dây hụi nêu trên. Các chứng cứ này đều thể hiện việc ông **D**, bà **N** có tham gia góp hụi, lãnh hụi phù hợp với nội dung đơn khởi kiện của bà **B**. Tại Giấy công nhận nợ ngày 04/02/2023 âm lịch bà **N** thừa nhận có ký tên và đồng ý trả cho bà **B** số tiền 449.000.000 đồng tiền hụi và tiền vay. Bà **N** cho rằng mình lãnh hụi nhưng không được nhận tiền mà để trả lãi cho bà **B** ở các khoản vay khác và có làm lại giấy xác nhận chỉ còn nợ bà **B** 440.000.000 đồng nhưng bà **B** không thừa nhận, bà **N** không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bà **N**. Căn cứ vào lời trình bày của các bên có đủ căn cứ xác định từ ngày 04/02/2023 âm lịch đến nay ông **D**, bà **N** chưa trả cho bà **B** được số tiền nào đối với số tiền 449.000.000 đồng theo Giấy công nhận nợ nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **N** đồng ý trả cho bà **B** 449.000.000 đồng theo yêu cầu của bà **B**. Ông **D** và bà **N** là vợ chồng hợp pháp, đang còn chung sống với nhau. Số tiền nợ nói trên phát sinh trong quá trình hôn nhân của ông bà đang còn tồn tại. Ông **D**, bà **N** cùng tham gia nhiều dây hụi do bà **B** làm chủ thảo; ông bà cũng thừa nhận góp hụi và vay tiền bà **B** để dùng vào việc sinh hoạt gia đình. Do đó, bà **B** yêu cầu ông **D**, bà **N** cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền trên là có căn cứ.

Ông **D** kháng cáo cho rằng bà **N** thừa nhận nợ bà **B** là do bị đe dọa nhưng ông **D** không có chứng cứ chứng minh. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **D**.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông **D** không được chấp nhận nên ông **D** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **Bùi Văn D**.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 120/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đậu Thị B** đối với ông **Bùi Văn D** và bà **Huỳnh Thị Kiều N** về việc tranh chấp Hợp đồng góp hui và vay tài sản.

Buộc ông **Bùi Văn D** và bà **Huỳnh Thị Kiều N** cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà **Đậu Thị B** 449.000.000 (bốn trăm bốn mươi chín triệu) đồng tiền hui và tiền vay còn nợ; ghi nhận bà **Đậu Thị B** không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà **B** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông **D**, bà **N** không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng ông **D**, bà **N** còn phải trả cho bà **B** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông **Bùi Văn D** và bà **Huỳnh Thị Kiều N** phải chịu 21.960.000 (hai mươi một triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà **Đậu Thị B** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà **Đậu Thị B** 10.980.000 (mười triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0008423 ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (do **Lê Văn P** nộp thay).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Bùi Văn D** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **D** đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: 0005519 ngày 06/11/2023 của chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận ông **D** đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Tân Châu;
- CCTHADS huyện Tân Châu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án; Lưu VP.

**Dương Thúy Hằng**